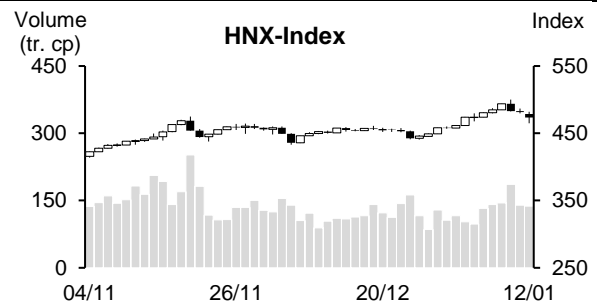
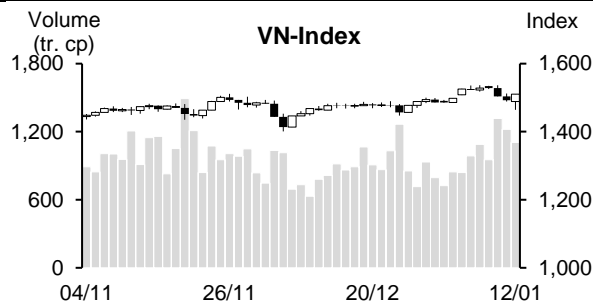


12/01/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,510.51	1.22%	1,530.04	2.02%	473.64	-1.65%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,130.82	-9.64%	288.63	45.08%	148.40	3.28%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,104.61	-9.43%	282.09	50.83%	137.20	-1.74%
TB 20 phiên (tr. cp)	963.09	14.69%	195.67	44.16%	127.24	7.83%
Tổng GTGD (tỷ VND)	35,708.71	-0.66%	11,584.30	34.75%	4,699.87	16.12%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	34,609.55	-0.05%	11,202.72	41.98%	4,466.94	14.04%
TB 20 phiên (tỷ VND)	28,541.72	21.26%	8,826.31	26.92%	3,597.77	24.16%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	203	39%	20	67%	80	28%
Số mã giảm	267	52%	8	27%	181	63%
Số mã đứng giá	44	9%	2	7%	25	9%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên biến động trong biên độ rộng. Các chỉ số chịu sức ép giảm điểm trong phiên sáng khi nhóm cổ phiếu bất động sản bị bán sàn hàng loạt. Cú sốc từ việc rút lui khỏi dự án Thủ Thiêm của Tập đoàn Tân Hoàng Minh đã khiến cơn sốt đất của nhóm bất động sản bị lung lay và nhà đầu tư vội vã tìm cách thoát hàng. Tuy nhiên, dòng tiền không rút khỏi thị trường mà thay vào đó quay trở lại với các cổ phiếu Bluechips. Trong đó, tâm điểm thuộc về nhóm cổ phiếu ngân hàng với sắc tím của bộ ba BID, STB, TPB. Ngoài ra, nhiều nhóm ngành trụ cột khác như dầu khí, thép, chứng khoán, ... cũng có mức tăng khá ấn tượng qua đó giúp VN-Index đóng cửa ở mức cao nhất phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số giữ được đóng cửa trên MA20, cùng với các đường MA20 và 50 đang hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn. Thêm vào đó, chỉ số đi lên với nền tảng phủ nhận hoàn toàn phiên giảm trước đó, và lấy lại được mức đóng cửa trên ngưỡng tâm lý 1,500 điểm, cho thấy áp lực của nhịp điều chỉnh vừa qua có thể đã được rũ bỏ, chỉ số có thể hướng lên thử thách lại ngưỡng 1,536 điểm (đỉnh cũ). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến kém tích cực hơn khi tiếp tục có phiên giảm điểm. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA20, cùng với đường MA này vẫn ở trạng thái hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là tăng điểm, phiên giảm điểm vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật, với hỗ trợ quanh vùng 474 điểm (đỉnh tháng 11/2021). Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng tăng và áp lực điều chỉnh kỹ thuật đang dần được rũ bỏ. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn, ưu tiên hướng tới các cổ phiếu có cơ bản tốt, có tính dẫn dắt, và triển vọng kinh doanh năm 2022 khả quan.

Cổ phiếu khuyến nghị: MBB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: CTG, PVD, LHG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MBB	Mua	13/01/22	29.2	29.2	0.0%	32	9.6%	27.9	-4.5%	Cổ phiếu ở vùng hỗ trợ mạnh và có cơ hội phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	CTG	Quan sát mua	13/01/22	34.15	41	Nền bật tăng tốt từ vùng hỗ trợ quanh 33 kèm vol tăng trở lại cho tín hiệu tạo đáy thành công -> khả năng giá sẽ tiếp tục tăng và break ngưỡng cản quan trọng 34.5-35 để hoàn thành mẫu hình Vai đầu vai ngược
2	PVD	Quan sát mua	13/01/22	31.55	40	Nền bật tăng mạnh từ vùng hỗ trợ quanh 29 kèm vol cao trở lại -> khả năng có thể tiếp tục tăng vượt đỉnh cũ 32-32.5 và bắt đầu nhịp tăng mới
3	LHG	Quan sát mua	13/01/22	56.2	63-64	Nền rút chân dài kèm vol thấp cho tín hiệu retest hỗ trợ 53.5 tích cực -> khả năng có thể tiếp tục tăng vượt đỉnh cũ 57-58 và bắt đầu nhịp tăng mới

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	LHG	Mua	05/01/22	56.2	54.1	3.9%	62.3	15.2%	50.9	-5.9%	
2	VCB	Mua	07/01/22	80.0	79.1	1.1%	90	13.8%	74.5	-5.8%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Hải Phòng dẫn đầu 5 thành phố Trung ương về tăng trưởng kinh tế năm qua

Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, năm vừa qua, cả nước có 54 địa phương tăng trưởng kinh tế cao hơn năm trước và 9 địa phương ghi nhận giảm.

Trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương, Hải Phòng là địa phương có tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2021 dẫn đầu cả nước, đạt hơn 12,4%, gần gấp 5 lần tốc độ tăng trưởng kinh tế của cả nước.

Thành phố trở thành là 1 trong 2 địa phương trên toàn quốc có tốc độ tăng trưởng đạt hai con số trong năm vừa qua. Trong mức tăng hơn 12,4% của thành phố, khu vực công nghiệp - xây dựng tăng mạnh nhất, hơn 19%, đóng góp 9,85 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung của thành phố.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là điểm sáng, là động lực tăng trưởng kinh tế của Hải Phòng với mức tăng gần 22,5%, đóng góp 9,35 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

Cùng với Hải Phòng, Hà Nội là địa phương có tốc độ tăng trưởng dương cao thứ 2 trong 5 thành phố trực thuộc trung ương nhưng ở mức thấp, hơn 2,9%. Cần Thơ và TP HCM là hai địa phương có mức giảm mạnh nhất lần lượt là gần 2,8% và gần 6,8%.

Chính thức: Thuế VAT giảm từ 10% xuống 8% trong năm 2022

Theo nguồn tin từ Nhà đầu tư, chiều 11/1, Quốc hội đồng ý giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng (VAT) trong năm 2022, áp dụng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang chịu mức thuế VAT 10%.

Mức giảm này sẽ không áp dụng với các nhóm hàng hóa, dịch vụ gồm: Viễn thông, công nghệ thông tin, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt...

Đây là một phần của Nghị quyết về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày hôm nay đến hết 31/12/2023.

Việt Nam xuất khẩu sang Hungary đứng đầu khu vực Đông Nam Á

Nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Hungary là linh kiện điện tử, chiếm kim ngạch xuất khẩu cao nhất, đồng thời là nhân tố chính thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam sang Hungary trong những năm gần đây.

Số liệu thống kê của Hungary cho thấy, nhóm hàng linh kiện điện tử của Việt Nam xuất khẩu sang Hungary năm 2020 đạt 747 triệu USD, chiếm 74,1% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam của Hungary.

Riêng 10 tháng năm 2021 đạt 574,8 triệu USD, chiếm 77% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam của Hungary.

Như vậy, trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam là nước đầu tiên đạt ngưỡng 1 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu sang Hungary và liên tục dẫn đầu kể từ năm 2020 cho đến nay.

Nguồn: Café, NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết**Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam báo lãi 5.179 tỷ đồng trong năm 2021**

Chiều 11/1, tại TP HCM, Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam (VRG, HoSE: GVR) tổ chức Hội nghị tổng kết công tác sản xuất kinh doanh năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ năm 2022.

Kết quả, năm 2021, doanh thu và thu nhập khác ước đạt 29.091 tỷ đồng, tăng 8% so với kế hoạch; lợi nhuận trước thuế ước đạt 6.162 tỷ đồng, tăng 8% so với kế hoạch, lợi nhuận sau thuế ước đạt 5.179 tỷ đồng, tăng 13% so với kế hoạch.

Về các chỉ tiêu tài chính cụ thể, VRG đưa ra kế hoạch năm 2022 doanh thu và thu nhập khác đạt 29.271 tỷ đồng, tăng 1% so với năm 2021; lợi nhuận trước thuế 6.793 tỷ đồng, tăng 10% so với năm 2021; lợi nhuận sau thuế 5.340 tỷ đồng tăng 3% so với năm 2021.

CEO Sợi Thế Kỳ: Năm 2021 lãi kỷ lục 260 tỷ đồng, ngành sợi tiếp tục được hưởng lợi trong 2022

Theo SSI Research, giá sợi toàn cầu bắt đầu cao hơn năm 2019 kể từ cuối tháng 2 và đạt đỉnh vào quý III/2021, giá sợi polyester và bông tăng khoảng 30% -50% so với cùng kỳ, do giá bông và dầu tăng vọt.

Với diễn biến đó, doanh thu Sợi Thế Kỳ (HoSE: STK) năm 2021 ước đạt 2.040 tỷ đồng, tăng gần 18% so với năm 2020 và thực hiện 87% kế hoạch năm. Song, lợi nhuận sau thuế đạt 260 tỷ, tăng 81% và vượt kế hoạch 5% (đây là mức lãi cao nhất của doanh nghiệp từ trước đến nay – PV). So với trước dịch (2019), doanh thu còn thấp hơn nhưng lợi nhuận đã vượt xa.

Công ty dự kiến đặt mục tiêu doanh thu hơn 2.500 tỷ đồng (trong đó sợi tái chế sẽ chiếm trên 50%) và lợi nhuận sau thuế hơn 280 tỷ đồng.

Dược Hậu Giang đặt mục tiêu lãi 853 tỷ năm 2022

HDQT Dược Hậu Giang (HoSE: DHG) vừa thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2022 dự kiến trình Đại hội đồng cổ đông thường niên. Cụ thể, doanh thu dự kiến đạt 4.220 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế ở mức 853 tỷ đồng, lần lượt tăng 6% và 4% so với chỉ tiêu năm 2021.

Lũy kế 9 tháng đầu năm ngoài, "ông lớn" ngành dược ghi nhận doanh thu thuần tăng 14% lên gần 2.910 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế tăng 15% đạt 675 tỷ đồng. So với kế hoạch, công ty đã thực hiện được 73 kế hoạch doanh thu và 82% mục tiêu lợi nhuận sau 9 tháng.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	42,150	6.98%	0.24%
GAS	108,000	4.55%	0.15%
TCB	50,400	4.02%	0.12%
CTG	34,150	3.48%	0.09%
HPG	46,200	2.44%	0.08%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	49,300	4.67%	0.14%
L14	440,000	6.10%	0.13%
PVS	28,500	3.64%	0.09%
HTP	49,100	9.84%	0.08%
MBS	38,500	2.94%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DIG	111,500	-6.93%	-0.07%
GEX	45,900	-6.99%	-0.05%
NVL	83,800	-0.83%	-0.02%
PDR	90,000	-2.81%	-0.02%
VNM	83,100	-0.72%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	82,500	-9.93%	-0.45%
IDC	71,500	-7.38%	-0.33%
THD	258,000	-0.81%	-0.14%
IPA	63,000	-5.26%	-0.12%
KSF	77,800	-2.14%	-0.10%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	34,700	6.93%	62,422,400
POW	18,150	-2.68%	42,975,500
HAG	14,850	-2.62%	41,422,400
HNG	12,000	-6.98%	35,829,900
GEX	45,900	-6.99%	27,589,500

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	28,500	3.64%	11,420,152
CEO	82,500	-9.93%	11,170,803
SHS	49,300	4.67%	8,179,940
DL1	14,100	-6.00%	5,730,453
IDC	71,500	-7.38%	5,022,943

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	34,700	6.93%	2,097.4
DIG	111,500	-6.93%	1,567.9
GEX	45,900	-6.99%	1,294.7
NLG	57,500	-2.71%	908.7
VCG	52,300	-2.43%	846.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	82,500	-9.93%	947.1
SHS	49,300	4.67%	394.2
IDC	71,500	-7.38%	357.1
PVS	28,500	3.64%	329.0
L14	440,000	6.10%	158.3

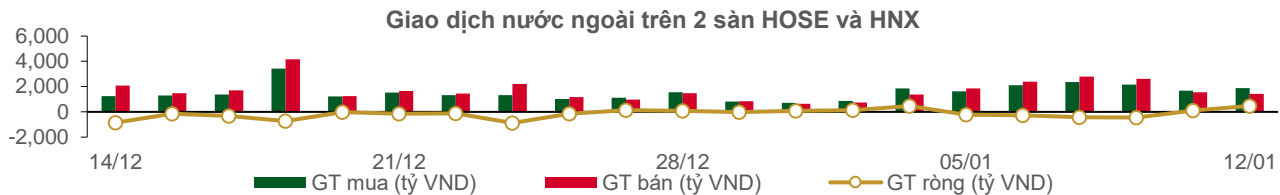
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GAB	1,652,200	323.01
NVL	720,000	59.96
GEX	1,040,000	54.44
MWG	376,200	53.04
FPT	500,000	47.85

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EVS	1,991,500	78.17
KLF	4,646,027	47.85
NVB	862,400	31.94
DTD	476,130	23.81
VTZ	1,876,512	20.83

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	40.10	1,850.30	35.80	1,417.44	4.31	432.86
HNX	1.39	42.29	0.41	7.14	0.97	35.15
Tổng 2 sàn	41.49	1,892.59	36.21	1,424.58	5.28	468.01



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
KBC	58,900	2,567,200	146.08
KDH	53,700	2,491,200	129.85
DXG	37,200	3,346,900	123.15
VCB	80,000	1,344,600	106.86
VHM	83,600	1,024,600	85.48

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	28,500	503,500	14.44
PVI	47,500	125,000	5.90
SHS	49,300	121,100	5.87
IDC	71,500	70,000	4.91
MBG	16,400	170,200	2.70

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	46,200	1,595,000	73.05
STB	34,700	2,070,600	69.52
CTG	34,150	1,943,700	64.32
E1VFN30	25,210	2,502,100	63.15
VRE	36,000	1,747,100	60.34

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PTI	59,000	11,400	0.67
APS	33,800	19,000	0.66
PVL	17,100	33,300	0.59
MBG	16,400	36,600	0.58
SD6	9,300	57,600	0.54

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KBC	58,900	2,430,300	138.47
DXG	37,200	2,641,700	97.88
KDH	53,700	1,744,800	90.50
VHM	83,600	833,200	69.65
VCB	80,000	791,500	62.68

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	28,500	500,900	14.36
PVI	47,500	125,000	5.90
SHS	49,300	114,600	5.56
IDC	71,500	70,000	4.91
MBG	16,400	133,600	2.12

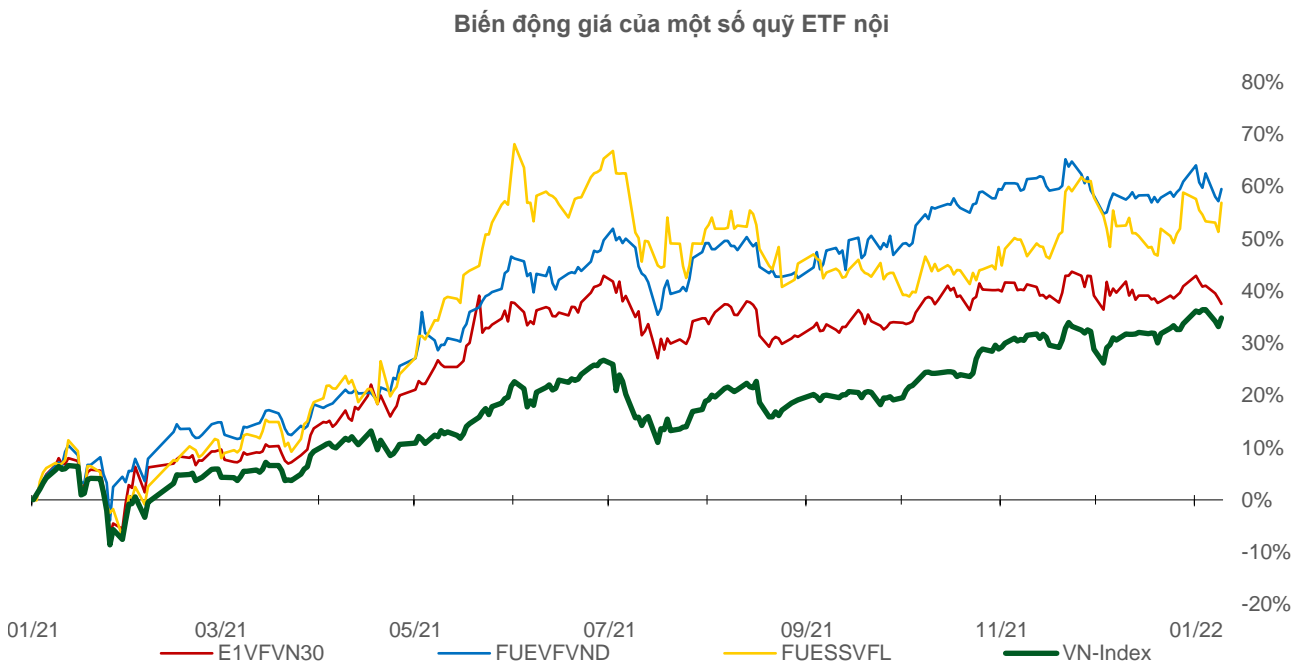
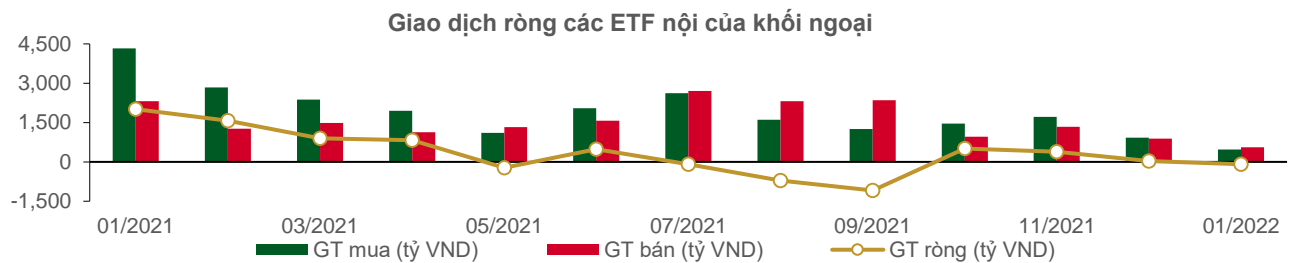
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	34,150	(1,904,500)	(63.04)
HSG	35,200	(1,365,000)	(47.61)
HCM	42,650	(785,900)	(33.26)
OCB	27,000	(1,048,200)	(27.60)
FUEVFVND	27,800	(810,400)	(21.99)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PTI	59,000	(11,400)	(0.67)
PVL	17,100	(32,100)	(0.57)
APS	33,800	(15,500)	(0.54)
SD6	9,300	(56,300)	(0.53)
KVC	8,000	(58,800)	(0.46)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,210	-0.7%	2,784,800	70.29	E1VFN30	51.61	63.15	(11.54)
FUEMAV30	17,990	1.8%	132,700	2.34	FUEMAV30	1.82	2.30	(0.48)
FUESSV30	19,180	3.6%	17,200	0.32	FUESSV30	0.03	0.17	(0.14)
FUESSV50	22,700	-0.2%	18,300	0.41	FUESSV50	0.12	0.00	0.12
FUESSVFL	22,200	3.7%	40,100	0.87	FUESSVFL	0.33	0.38	(0.05)
FUEVFN30	27,800	1.5%	1,200,100	32.55	FUEVFN30	8.43	30.42	(21.99)
FUEVN100	20,010	0.6%	45,800	0.91	FUEVN100	0.71	0.78	(0.07)
FUEIP100	11,230	1.2%	34,500	0.38	FUEIP100	0.00	0.00	(0.00)
FUEKIV30	10,040	0.5%	171,500	1.69	FUEKIV30	1.26	1.32	(0.07)
Tổng cộng			4,445,000	109.77	Tổng cộng	64.30	98.52	(34.22)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	620	6.9%	18,690	9	33,100	429	(191)	31,400	4.0	21/01/2022
CACB2102	2,160	2.9%	17,600	170	33,100	703	(1,457)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	2,680	0.4%	1,430	132	33,100	448	(2,232)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,370	0.0%	200	251	33,100	564	(806)	35,500	4.0	20/09/2022
CFPT2107	70	16.7%	73,440	14	89,600	(0)	(70)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	2,150	-2.3%	80	175	89,600	131	(2,019)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,380	0.0%	15,310	86	89,600	74	(1,306)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	440	-2.2%	53,390	48	89,600	0	(440)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	1,040	-7.1%	1,010	132	89,600	56	(984)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,460	0.0%	2,410	251	89,600	310	(1,150)	106,000	8.0	20/09/2022
CHDB2103	840	5.0%	8,270	105	30,950	341	(499)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,460	7.4%	20	252	30,950	695	(765)	31,000	5.0	21/09/2022
CHPG2113	880	7.3%	31,550	54	46,200	5	(875)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	540	0.0%	15,050	105	46,200	5	(535)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	90	28.6%	37,230	14	46,200	(0)	(90)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	1,260	2.4%	4,890	175	46,200	50	(1,210)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	820	2.5%	79,810	170	46,200	47	(773)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	550	3.8%	23,400	112	46,200	1	(549)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	2,150	1.4%	8,220	132	46,200	254	(1,896)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	1,060	3.9%	8,060	282	46,200	396	(664)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	850	4.9%	3,190	252	46,200	214	(636)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	2,860	0.0%	57,350	251	46,200	693	(2,167)	51,500	4.0	20/09/2022
CKDH2104	4,690	-11.3%	57,180	7	53,700	4,859	169	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2106	5,890	-2.0%	16,450	29	53,700	4,786	(1,104)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,710	4.9%	39,980	105	53,700	1,266	(444)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2104	50	0.0%	72,040	7	29,200	(0)	(50)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	190	35.7%	10,930	29	29,200	(0)	(190)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	150	0.0%	14,820	14	29,200	(0)	(150)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	1,580	21.5%	63,320	86	29,200	347	(1,233)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	920	19.5%	63,360	48	29,200	131	(789)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	650	6.6%	6,970	112	29,200	55	(595)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	2,860	0.0%	3,140	251	29,200	1,458	(1,402)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	4,200	2.4%	7,140	112	144,900	2,803	(1,397)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	2,750	35.5%	540	61	144,900	380	(2,370)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	780	5.4%	8,270	105	144,900	91	(689)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2109	580	-25.6%	47,050	29	144,900	27	(553)	149,810	12.0	10/02/2022
CMSN2110	1,750	16.7%	82,510	86	144,900	718	(1,032)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	2,250	-5.5%	80	132	144,900	450	(1,800)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,260	-7.4%	230	252	144,900	369	(891)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	6,760	-1.3%	2,220	69	136,000	7,072	312	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	2,600	-23.3%	1,350	61	136,000	2,137	(463)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	6,800	-0.7%	2,090	29	136,000	7,045	245	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	580	5.5%	31,480	14	136,000	426	(154)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	1,400	-2.8%	42,860	86	136,000	824	(576)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	1,350	-10.6%	16,980	48	136,000	196	(1,154)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	1,190	-8.5%	540	132	136,000	243	(947)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,930	-4.0%	190	98	136,000	732	(1,198)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,250	0.0%	1,500	251	136,000	1,391	(859)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2103	1,000	-16.0%	52,880	7	83,800	959	(41)	80,190	3.8	19/01/2022
CNVL2104	900	0.0%	7,190	105	83,800	239	(661)	83,160	15.3	27/04/2022
CPDR2103	1,110	0.0%	9,290	105	90,000	271	(839)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2106	1,420	-0.7%	640	61	92,700	105	(1,315)	97,390	5.0	14/03/2022

CPNJ2107	250	-10.7%	1,920	29	92,700	0	(250)	109,320	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	320	-15.8%	23,100	29	92,700	5	(315)	96,400	13.9	10/02/2022
CPNJ2109	410	-14.6%	10,530	112	92,700	11	(399)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	880	-1.1%	1,820	132	92,700	52	(828)	112,300	5.0	24/05/2022
CSTB2107	1,350	101.5%	123,630	7	34,700	1,357	7	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2109	3,590	39.7%	202,150	54	34,700	2,898	(692)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	1,000	29.9%	257,210	105	34,700	638	(362)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,790	34.6%	47,150	29	34,700	1,584	(206)	30,000	3.0	10/02/2022
CSTB2112	7,000	27.5%	6,400	132	34,700	4,599	(2,401)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	2,110	17.2%	4,080	252	34,700	1,407	(703)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	4,180	0.0%	62,870	251	34,700	3,637	(543)	29,500	2.0	20/09/2022
CTCB2105	2,450	3.8%	21,700	112	50,400	1,212	(1,238)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	60	0.0%	89,080	7	50,400	(0)	(60)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2108	2,510	-15.8%	480	61	50,400	11	(2,499)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	1,180	0.0%	70,950	54	50,400	338	(842)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	360	-2.7%	14,560	29	50,400	1	(359)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,290	14.2%	60	84	50,400	49	(1,241)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,170	8.3%	45,160	170	50,400	363	(807)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,890	0.0%	10	251	50,400	862	(1,028)	55,000	4.0	20/09/2022
CTPB2101	4,410	13.7%	3,170	84	43,000	2,660	(1,750)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	2,230	0.0%	3,090	251	43,000	1,381	(849)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2109	270	-15.6%	28,550	29	83,600	0	(270)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,140	-5.0%	78,440	54	83,600	142	(998)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	690	0.0%	11,520	105	83,600	66	(624)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	680	-10.5%	31,260	29	83,600	72	(608)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	2,120	0.0%	69,430	170	83,600	564	(1,556)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	730	5.8%	64,210	112	83,600	77	(653)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	1,160	0.9%	139,940	217	83,600	305	(855)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	1,100	-7.6%	2,000	252	83,600	385	(715)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	1,450	0.0%	7,190	251	83,600	538	(912)	93,000	8.0	20/09/2022
CVIC2106	890	0.0%	16,170	105	100,800	256	(634)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	2,000	-1.0%	30,260	86	100,800	877	(1,123)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	1,200	15.4%	17,770	112	100,800	298	(902)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	2,930	6.9%	1,520	132	100,800	913	(2,017)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	1,760	-1.7%	5,190	84	100,800	269	(1,491)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	1,280	-5.2%	550	252	100,800	523	(757)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	590	-4.8%	40,140	105	123,200	60	(530)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	620	0.0%	0	105	83,100	1	(619)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	850	0.0%	17,920	86	83,100	12	(838)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	520	-5.5%	2,200	112	83,100	6	(514)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	1,170	-6.4%	1,880	132	83,100	53	(1,117)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	1,050	-3.7%	50	252	83,100	233	(817)	88,510	15.7	21/09/2022
CVPB2106	250	47.1%	80,200	7	35,400	0	(250)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	2,810	8.1%	4,350	61	35,400	9	(2,801)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	1,290	14.2%	44,450	54	35,400	219	(1,071)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	100	0.0%	7,410	14	35,400	(0)	(100)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	1,680	5.0%	310	84	35,400	28	(1,652)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	2,270	6.6%	1,110	98	35,400	571	(1,699)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,380	0.0%	710	251	35,400	613	(767)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,670	7.7%	90,290	112	36,000	1,256	(414)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,860	20.8%	168,810	54	36,000	1,774	(86)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	1,050	14.1%	63,520	105	36,000	781	(269)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	1,020	3.0%	34,710	14	36,000	1,007	(13)	32,000	4.0	26/01/2022
CVRE2112	2,520	26.0%	134,860	48	36,000	2,048	(472)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	1,410	18.5%	87,140	112	36,000	576	(834)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	4,490	12.3%	4,600	132	36,000	3,222	(1,268)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,430	0.0%	8,620	251	36,000	1,239	(191)	34,000	4.0	20/09/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
GAS (New)	HOSE	108,000	123,500	07/01/2022	13,797	7,293	31,572	17.1	3.8
VNM (New)	HOSE	83,100	110,000	06/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
MSN (New)	HOSE	144,900	193,300	06/01/2022	7,375	6,164	21,936	31.4	8.8
KDC (New)	HOSE	53,200	74,000	06/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
QNS (New)	UPCOM	45,831	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	72,000	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
SAB	HOSE	152,800	159,300	06/01/2022	3,561	5,265	34,320	24.1	3.7
MPC	UPCOM	42,286	54,300	24/12/2021	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	51,700	71,900	24/12/2021	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	63,900	68,200	24/12/2021	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	31,150	40,400	24/12/2021	308	2,411	19,703	16.8	2.1
TCM	HOSE	64,500	80,800	21/12/2021	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	53,800	61,500	21/12/2021	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	32,100	37,700	21/12/2021	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	75,000	94,100	21/12/2021	469	9,387	37,200	10.0	2.5
KDH	HOSE	53,700	55,700	06/12/2021	1,368	2,127	15,435	26.2	3.6
IMP	HOSE	76,000	72,399	03/12/2021	253	3,797	29,233	19.1	2.5
VCB	HOSE	80,000	116,769	02/12/2021	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
BID	HOSE	42,150	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	34,150	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
MBB	HOSE	29,200	36,076	02/12/2021	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
ACB	HOSE	33,100	42,289	02/12/2021	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	50,400	65,563	02/12/2021	22,687	6,482	32,590	10.0	2.0
VPB	HOSE	35,400	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	30,950	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	43,000	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	27,000	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	46,950	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	21,900	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	28,000	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
HPG	HOSE	46,200	59,100	01/12/2021	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
SBT	HOSE	25,500	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
DHG	HOSE	101,200	115,500	29/11/2021	834	6,381	31,177	18.1	3.7
MWG	HOSE	136,000	165,800	21/11/2021	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
LHG	HOSE	56,200	90,000	18/11/2021	599	11,967	37,191	7.5	2.4
PNJ	HOSE	92,700	128,600	17/11/2021	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
VNM	HOSE	83,100	111,000	15/11/2021	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
FPT	HOSE	89,600	166,900	11/11/2021	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
NLG	HOSE	57,500	64,800	10/11/2021	1,550	4,493	29,015	14.4	2.2
DGW	HOSE	121,000	140,600	05/11/2021	705	7,979	25,228	18.2	5.8
HII	HOSE	19,600	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	34,115	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4
CTD	HOSE	112,000	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	13.3	0.7
PET	HOSE	36,750	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	12.9	2.2

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912